

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/16	01/01/16
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.977.414.756.374	1.689.675.468.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	364.459.813.405	287.865.954.890
1. Tiền	111		364.459.813.405	287.865.954.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		460.000.000.000	670.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	460.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		762.696.683.431	475.325.023.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	418.293.168.906	315.990.085.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	170.033.448.589	60.872.650.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	213.414.237.806	135.835.742.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(39.207.770.781)	(37.536.564.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	163.598.911	163.109.638
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	381.115.057.353	248.386.007.876
1. Hàng tồn kho	141		381.115.057.353	248.386.007.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.143.202.185	8.098.481.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.883.235.666	3.814.085.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.259.966.519	4.284.396.218
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		810.712.677.849	664.217.555.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

II. Tài sản cố định	220		548.356.659.011	242.984.193.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	307.879.031.344	227.350.372.148
- Nguyên giá	222		815.714.323.503	708.570.447.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(507.835.292.159)	(481.220.075.834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	240.477.627.667	15.633.821.664
- Nguyên giá	228		261.395.668.051	21.740.979.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.918.040.384)	(6.107.158.098)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.962.406.226	9.491.701.757
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	33.962.406.226	9.491.701.757
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	218.358.950.400	165.318.950.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.233.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.034.662.212	246.422.709.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	217.366.699.750
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	22.369.833.453
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.034.662.212	6.686.176.077
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.788.127.434.223	2.353.893.023.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/16	01/01/16
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		567.588.078.587	429.888.683.504
I. Nợ ngắn hạn	310		567.420.349.487	429.552.321.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	221.731.176.961	114.401.218.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.782.905.571	1.489.514.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	46.873.096.643	42.102.913.884
4. Phải trả người lao động	314		41.058.783.028	29.830.516.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	137.206.904.474	107.651.593.112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.556.963.760	69.095.124.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	105.647.187.000	60.800.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.563.332.050	4.181.252.309
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		167.729.100	336.362.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	167.729.100	336.362.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.220.539.355.636	1.924.004.339.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.220.539.355.636	1.924.004.339.841
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.167.287.399.983	1.009.974.120.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	551.890.820.953	412.669.084.786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421	5.790.593.159	1.146.151.062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421	546.100.227.794	411.522.933.724
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.788.127.434.223	2.353.893.023.346

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	925.242.381.296	814.188.533.116	3.559.394.719.208	2.917.666.863.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	131.485.582.063	104.285.289.334	350.785.063.103	170.965.287.451
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	793.756.799.233	709.903.243.782	3.208.609.656.105	2.746.701.576.446
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	606.606.218.986	481.898.168.244	2.268.206.101.425	1.926.494.400.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.150.580.247	228.005.075.538	940.403.554.680	820.207.175.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	17.000.391.016	9.783.288.822	41.272.900.826	26.587.379.250
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.853.039.333	7.980.730.001	41.115.912.610	29.579.059.534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		874.683.004	1.027.769.823	3.371.762.902	4.073.470.653
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	60.353.654.979	35.570.160.377	148.339.618.926	113.112.004.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.652.820.373	27.815.868.893	96.508.668.116	83.039.288.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.291.456.578	166.421.605.089	695.712.255.854	621.064.202.526
11. Thu nhập khác	31	VI.8	60.074.399	281.532.348	374.329.682	1.832.272.655
12. Chi phí khác	32	VI.9	352.978	4.266.081.243	8.545.035.352	4.266.115.841
13. Lợi nhuận khác	40		59.721.421	(3.984.548.895)	(8.170.705.670)	(2.433.843.186)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.351.177.999	162.437.056.194	687.541.550.184	618.630.359.339
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	24.539.891.390	64.517.868.675	119.071.488.937	165.000.528.263
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	(22.369.833.453)	22.369.833.453	(22.369.833.453)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.811.286.609	120.289.020.972	546.100.227.794	475.999.664.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	687.541.550.184	618.630.359.339
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	76.474.761.070	49.531.044.023
- Các khoản dự phòng	03	1.671.206.219	11.010.906.225
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	(48.337.181)	(188.827.504)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40.626.091.431)	(26.490.154.892)
- Chi phí lãi vay	06	3.371.762.902	4.073.470.653
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	728.384.851.763	656.566.797.845
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(227.630.202.030)	(57.570.200.077)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(136.077.535.612)	35.037.793.230
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	95.321.169.799	89.682.447.524
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(69.150.488)	(3.658.782.147)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.603.588.758)	(3.511.523.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	114.084.701.462	(147.574.068.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.529.972.259)	(32.895.041.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	526.880.273.878	536.077.423.020
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(420.064.811.275)	(144.926.008.801)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	83.923.650	314.617.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	210.000.000.000	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(53.040.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.710.015.081	26.223.301.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(222.310.872.544)	(328.388.090.238)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67.097.000.000	30.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.250.000.000)	(27.350.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(272.870.880.000)	(113.696.200.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(228.023.880.000)</i>	<i>(110.946.200.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	76.545.521.334	96.743.132.782
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	287.865.954.890	190.933.994.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48.337.181	188.827.504
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	364.459.813.405	287.865.954.890

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Vĩnh Lộc – Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu năm kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng,

kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH SX TM Phụng Hoàng	35.737.197.205	38.613.444.971
Công ty TNHH TM nhựa Đức Thành	34.844.128.351	34.844.128.351
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	58.595.207.836	62.588.811.467
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	48.410.496.600	54.585.652.091
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	87.589.516.807	4.577.619.769
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	153.116.622.107	120.780.428.417
Cộng	418.293.168.906	315.990.085.066

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
KRAUSSMAFFEI TECHNOLOGIES GMBH	322.886.200	9.743.878.800
Công Ty TNHH Nhà Thép Tiên Chế Zamil Việt Nam	18.416.521.200	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	20.791.460.140	
Công ty CP T.B.A	20.447.939.480	
Battenfeld-Cincinnati Austria	31.095.353.168	
Công ty cổ phần SEATECCO		15.035.343.096
Bausano & Figli Spa		9.529.488.000
Fu Chun Shin Machinery Manufacture Co.,Ltd		6.595.534.000
Promixon S.R.L	14.027.889.191	122.343.900
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	14.984.102.040	1.106.594.008
Trả trước cho người bán khác	49.947.297.170	18.739.469.025
Cộng	170.033.448.589	60.872.650.829

5. Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	431.240.000	840.700.000
Ký cược, ký quỹ	140.841.480.124	63.197.926.348
Phải thu khác	72.141.517.682	71.797.116.616
<i>BHXX, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	<i>584.131.808</i>	<i>218.913.395</i>
<i>Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP</i>	<i>71.420.413.472</i>	<i>71.420.413.472</i>
<i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>	<i>136.972.402</i>	<i>157.789.749</i>
Cộng	213.414.237.806	135.835.742.964

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành (*)	34.844.128.351	(21.000.000.000)	34.844.128.351	(24.390.889.846)
DNTN Thanh Tuyệt	20.992.959.002	(17.202.821.821)	20.992.959.002	(12.036.121.016)
Các khách hàng khác	1.004.948.960	(1.004.948.960)	1.154.384.303	(1.109.553.700)
Cộng	56.842.036.313	(39.207.770.781)	56.991.471.656	(37.536.564.562)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Hàng tồn kho		31/12/2016	01/01/2016
Cộng		163.598.911	163.109.638
		163.598.911	163.109.638

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.965.923.614	-	14.379.129.956	-
Nguyên liệu, vật liệu	96.510.257.739	-	55.291.956.730	-
Công cụ, dụng cụ	1.029.413.766	-	926.884.106	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.222.810.378	-	66.887.033.538	-
Thành phẩm	181.327.161.337	-	71.956.813.064	-
Hàng hoá	37.059.490.519	-	38.944.190.482	-
Cộng	381.115.057.353	-	248.386.007.876	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		101.721.725.499				Đơn vị tính: VND	
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư đầu năm	140.997.083.860	543.586.347.684	18.242.294.594	5.744.721.844	708.570.447.982		
Số tăng trong kỳ	1.370.000.000	160.118.144.362	4.005.854.364	-	165.493.998.726		
- Mua sắm mới		160.118.144.362	4.005.854.364		164.123.998.726		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.370.000.000				1.370.000.000		
Số giảm trong kỳ		57.501.873.205	848.250.000		58.350.123.205		
- Thanh lý, nhượng bán		57.501.873.205	848.250.000		58.350.123.205		
- Phân loại lại							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế	142.367.083.860	646.202.618.841	21.399.898.958	5.744.721.844	815.714.323.503		
Số dư đầu năm	50.762.044.841	414.638.415.687	11.655.931.926	4.163.683.380	481.220.075.834		
Số tăng trong kỳ	17.803.432.040	50.969.090.943	1.990.017.678	455.918.332	71.218.458.993		
- Khấu hao trong kỳ	17.803.432.040	50.969.090.943	1.990.017.678	455.918.332	71.218.458.993		
- Phân loại lại							
Số giảm trong kỳ		43.962.342.665	640.900.003		44.603.242.668		
- Thanh lý, nhượng bán		43.962.342.665	640.900.003		44.603.242.668		
- Phân loại lại							
Số dư cuối kỳ	68.565.476.881	421.645.163.965	13.005.049.601	4.619.601.712	507.835.292.159		
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	90.235.039.019	128.947.931.997	6.586.362.668	1.581.038.464	227.350.372.148		
Tại ngày cuối kỳ	73.801.606.979	224.557.454.876	8.394.849.357	1.125.120.132	307.879.031.344		
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>						374.398.883.964	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	21.316.065.962	424.913.800	21.740.979.762
Số tăng trong kỳ	239.654.688.289	-	239.654.688.289
- Mua sắm mới	239.654.688.289		239.654.688.289
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	260.970.754.251	424.913.800	261.395.668.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	6.021.809.802	85.348.296	6.107.158.098
Số tăng trong kỳ	14.669.244.353	141.637.933	14.810.882.286
- Khấu hao trong kỳ	5.114.664.144	141.637.933	5.256.302.077
- Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	9.554.580.209		-
Số dư cuối kỳ	11.136.473.946	226.986.229	20.918.040.384
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	15.294.256.160	339.565.504	15.633.821.664
Tại ngày cuối kỳ	249.834.280.305	197.927.571	240.477.627.667

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng cơ bản dở dang	33.962.406.226	9.288.350.057
Trong đó:		
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	13.581.463.257	9.288.350.057
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	20.380.942.969	-
Mua sắm TSCĐ		203.351.700
Cộng	33.962.406.226	9.491.701.757

12. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	3.883.235.666	3.814.085.178
Chi phí khác	3.883.235.666	3.814.085.178
b) Dài hạn	-	217.366.699.750
Chi phí tiền thuê đất	-	217.366.699.750
Cộng	3.883.235.666	221.180.784.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	60.800.187.000	60.800.187.000	67.097.000.000	22.250.000.000	105.647.187.000	105.647.187.000
Cộng	60.800.187.000	60.800.187.000	67.097.000.000	22.250.000.000	105.647.187.000	105.647.187.000
14. Phải trả người bán						
			31/12/2016			
					01/01/2016	
Phải trả người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa						
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	46.553.496.000			46.553.496.000		63.332.896.000
Phải trả cho các đối tượng khác	36.011.360.000			36.011.360.000		
	139.166.320.961			139.166.320.961		51.068.322.635
Cộng						51.068.322.635
Phải trả người bán là các bên liên quan						
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	221.731.176.961			221.731.176.961	114.401.218.635	114.401.218.635
Cộng	100.123.664.946			100.123.664.946	27.359.746.693	27.359.746.693
	100.123.664.946			100.123.664.946	27.359.746.693	27.359.746.693

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Thuế phải nộp								
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	517.025.833			93.369.813.503	(93.586.418.219)		300.421.117	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-			27.303.456.137	(27.303.456.137)		-	
Thuế xuất nhập khẩu	-			843.779.549	(843.779.549)		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.585.888.051			119.071.488.937	(114.084.701.462)		46.572.675.526	
Thuế thu nhập cá nhân	-			13.456.264.356	(13.456.264.356)		-	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-			1.323.550.285	(1.323.550.285)		-	
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-			4.121.610.521	(4.121.610.521)		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			1.792.799.278	(1.792.799.278)		-	
Cộng	42.102.913.884			261.282.762.566	(256.512.579.807)		46.873.096.643	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Thuế phải thu

Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà thầu
Cộng

	31/12/2016	01/01/2016
	5.206.626.911	4.284.396.218
	53.339.608	
	5.259.966.519	4.284.396.218

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ khách hàng	130.905.198.368	130.905.198.368	101.681.061.150	101.681.061.150
Chi phí lãi vay	4.113.706.106	4.113.706.106	4.345.531.962	4.345.531.962
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.978.000.000	1.978.000.000	1.625.000.000	1.625.000.000
Chi phí khác	210.000.000	210.000.000		
Cộng	137.206.904.474	137.206.904.474	107.651.593.112	107.651.593.112

17. Phải trả khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	286.483.125	286.483.125	286.483.125	286.483.125
Kinh phí công đoàn	865.354.175	865.354.175	237.507.200	237.507.200
Bảo hiểm y tế	-	-		
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	68.568.134.300	68.568.134.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.712.160	54.712.160	3.000.000	3.000.000
Cộng	1.556.963.760	1.556.963.760	69.095.124.625	69.095.124.625
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược	167.729.100	167.729.100	336.362.400	336.362.400
Cộng	167.729.100	167.729.100	336.362.400	336.362.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	849.867.248.103		44.983.552.000	313.130.212.509	1.664.358.595.312
- Lãi trong năm trước						475.999.664.529	475.999.664.529
- Phân phối lợi nhuận năm 2014						(308.243.072.252)	(308.243.072.252)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(113.696.200.000)	(113.696.200.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			160.106.872.252			(160.106.872.252)	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính							
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						(30.440.000.000)	(30.440.000.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS							
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015						(4.000.000.000)	
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển						(68.217.720.000)	(68.217.720.000)
+ Tạm chia cổ tức bằng tiền mặt							
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355		44.983.552.000	412.669.084.786	1.924.004.339.841
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	1.009.974.120.355		44.983.552.000	412.669.084.786	1.924.004.339.841
- Lãi trong kỳ này						546.100.227.794	546.100.227.794
- Phân phối lợi nhuận kỳ này						(406.878.491.628)	(406.878.491.628)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt						(204.653.160.000)	(204.653.160.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			157.313.279.628			(157.313.279.628)	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(39.723.047.000)	(39.723.047.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(5.189.005.000)	(5.189.005.000)
Số dư cuối kỳ	454.784.800.000	1.592.782.700	1.167.287.399.983		44.983.552.000	551.890.820.953	2.220.539.355.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/16 VND	%	01/01/16 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ tức đã chia	-	-
Trong đó:		
+ Bằng tiền	-	-
+ Bằng cổ phiếu	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/16	01/01/16
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh Miền Bắc	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/16	01/01/16
+ USD	224.347,6	227.338,70
+ EUR	20.828,4	13.886,29
+ JPY	150.000,0	326.000,00
+ SGD	2.450,0	2.450,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.242.381.296	3.559.394.719.208
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	848.994.477.687	3.164.753.585.413
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	76.148.177.701	394.392.988.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	99.725.908	248.145.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	131.485.582.063	350.785.063.103
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	131.281.560.805	349.545.395.840
Hàng bán bị trả lại	204.021.258	1.239.667.263
Giảm giá hàng bán		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	793.756.799.233	3.208.609.656.105
<i>Doanh thu thuần</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	728.406.455.643	2.845.977.330.160
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	65.250.617.682	362.384.180.493
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	99.725.908	248.145.452
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	21.369.596.538	123.056.556.634
4. Giá vốn hàng bán	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn của thành phẩm đã bán	542.878.321.418	1.911.580.769.849
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	63.727.897.568	356.625.331.576
Cộng	606.606.218.986	2.268.206.101.425
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.487.986.398	40.132.996.053
Cổ tức và lợi nhuận được chia		577.019.028
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	308.228.630	358.709.757
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.982.612	113.982.612
Lãi bán ngoại tệ	90.193.376	90.193.376
Cộng	17.000.391.016	41.272.900.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí tiền vay	874.683.004	3.371.762.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.318.958	90.125.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		34.991.194
Chiết khấu thanh toán	9.939.037.371	34.817.682.689
Lãi chậm thanh toán		2.801.349.833
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		-
Lỗ bán ngoại tệ		-
Cộng	10.853.039.333	41.115.912.610

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý		
Chi phí nhân viên	10.020.227.486	38.937.434.882
Chi phí vật liệu, bao bì	11.529.459.572	18.343.171.497
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.775.118	1.820.827.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.084.922.039	28.110.856.433
Chi phí bằng tiền khác	24.413.270.764	53.459.114.216
Cộng	60.353.654.979	140.671.404.470

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý

Chi phí nhân viên quản lý	8.519.512.001	32.471.616.413
Chi phí vật liệu quản lý	15.848.586.614	28.566.861.009
Chi phí đồ dùng văn phòng		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	467.933.366	1.981.338.784
Thuế, phí và lệ phí	114.228.049	743.500.120
Chi phí dự phòng	(11.514.578.903)	1.671.206.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.360.132	8.539.559.682
Chi phí bằng tiền khác	11.477.779.114	22.534.585.889
Cộng	26.652.820.373	96.508.668.116

8. Thu nhập khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		83.923.650
Tiền phạt thu được	6.759.694	7.595.768
Bán phế liệu		-
Các khoản khác	53.314.705	282.810.264
Cộng	60.074.399	374.329.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	309.979	8.544.919.034
Các khoản khác	42.999	116.318
Cộng	352.978	8.545.035.352

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.539.891.390	119.071.488.937

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí nguyên vật liệu	559.210.799.409	1.835.563.149.511
Chi phí nhân công	55.192.573.004	212.307.771.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.052.671.592	76.474.761.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.930.879.368	142.496.533.405
Chi phí bằng tiền khác	26.987.635.809	68.662.076.738
Cộng	700.374.559.182	2.335.504.292.255

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa, gia công	32.566.648.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015:	120.289.020.972
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2016:	81.811.286.609
Chênh lệch	(38.477.734.363)
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	-32%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2016 giảm 32% so với quý 4/2015 là do

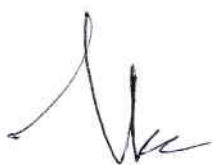
- Chi phí cho hoạt động bán hàng tăng 37%
- Chi phí nguyên vật liệu trong giá thành tăng gần 8% làm cho giá vốn hàng bán tăng

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017